

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2024/QH15

DỰ THẢO 1

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUY HOẠCH,
LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC
CÔNG TƯ VÀ LUẬT ĐẦU THẦU

(gửi kèm công văn số: 6971 /BKHĐT-PC ngày 29/8/2024)



Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 36/2024/QH15; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15; Luật Đầu thầu số 23/2023/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 như sau:

“9. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được quy định tại Phụ lục II của Luật này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

“1. Chi phí lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, trừ quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo pháp luật về đất đai.

2. Chi phí lập, thẩm định, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; thẩm định; đánh giá; điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Chi phí lập, thẩm định, công bố, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được quy định như sau:

a) Chính phủ tổ chức thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng; phê duyệt và điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các

quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 3 như sau:

“b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm, mục tiêu nội dung quy hoạch; gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng tham gia ý kiến, đề xuất các nội dung quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 2 như sau:

“n) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia;”;

b) Sửa đổi bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia tại khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 như sau:

“n) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

“d) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tại khoản 3, 4, 4a và 5 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Phương án phát triển điện lực đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển nguồn, lưới điện của tỉnh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 như sau:

“h) Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, bao gồm công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; công trình thủy lợi liên huyện, hệ thống cấp nước, thoát nước liên huyện;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 2 như sau:

“o) Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c và d khoản 2 Điều 41 như sau:

“c) Bộ, cơ quan ngang Bộ cung cấp cơ sở dữ liệu về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp cơ sở dữ liệu về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền được quy định tại Điều 55 và 56 Luật này.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch.

2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch phải tuân thủ văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Dự án đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
- c) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Quy hoạch được đánh giá thực hiện theo định kỳ 05 năm hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

1. Quy hoạch được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 54 hoặc Điều 54a Luật này khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 53 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực hoặc chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;”.

18. Bổ sung Điều 54a vào sau Điều 54 như sau:

“Điều 54a. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự thủ tục rút gọn không làm thay đổi quan điểm và mục tiêu quy hoạch; bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

2. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn khi xuất hiện các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này trong các trường hợp sau:

a) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính và các dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Quy hoạch mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

d) Việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm thay đổi nội dung về phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Cơ quan được giao lập quy hoạch báo cáo Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch vùng.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan đối với trường hợp quy định tại điểm a và d khoản 2 Điều này.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch báo cáo cấp có thẩm quyền cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi chỉ đạo xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan đối với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch xem xét quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Ban hành định mức, đơn giá, phương pháp xác định chi phí cho hoạt động quy hoạch;”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

21. Sửa đổi, bổ sung quy hoạch tại số thứ tự 11 tại Phụ lục II về Danh mục các quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành như sau:

STT	TÊN QUY HOẠCH	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
11.	Quy hoạch đô thị và nông thôn	Luật Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn số ...

22. Bãi bỏ điểm đ khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 16; điểm m khoản 2 Điều 27; Điều 28; điểm c khoản 2 Điều 45; khoản 3 Điều 47; Điều 52; khoản 5 Điều 59 và Phụ lục III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 18 như sau:

“3. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Chính phủ quy định về mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hàng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ chi phí của Quỹ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ sau khi báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“d) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I”.

3. Bãi bỏ điểm h khoản 1 Điều 31.

4. Bổ sung điểm đ và e vào sau điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng thuộc cảng biển đặc biệt”.

5. Bổ sung vào cuối điểm a khoản 3 Điều 33 nội dung như sau:

“Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung”.

6. Bổ sung Điều 36a vào sau Điều 36 như sau:

“Điều 36 a. Trình tự, thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Đối tượng áp dụng:

Dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D);

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch;

c) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích đầu tư, phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục đặc biệt quy định tại Điều này, trừ trường hợp dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Hồ sơ đăng ký đầu tư:

a) Văn bản đăng ký thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận và cam kết về mục tiêu, quy mô, công nghệ, tiến độ thực hiện dự án, việc chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, công nghệ, phòng cháy chữa cháy;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư;

Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án đầu tư tương tự như dự án đã thực hiện ở Việt Nam hoặc nước ngoài thì nhà đầu tư có thể nộp các tài liệu, hồ sơ đã được phê duyệt của dự án đã thực hiện đó thay cho đề xuất dự án đầu tư nhưng phải có các nội dung của đề xuất dự án đầu tư quy định tại điểm này.

d) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

đ) Tài liệu về dự án đầu tư tương tự do nhà đầu tư thực hiện ở Việt Nam, nước ngoài và tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).

4. Nội dung đánh giá hồ sơ đăng ký đầu tư:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế;

b) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

c) Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

d) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;

đ) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

5. Trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư

a) Hồ sơ đăng ký được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Dự án đầu tư đăng ký theo quy định của Điều này không phải thực hiện các thủ tục để được cấp giấy phép, phê duyệt, chấp thuận, cho phép, xác nhận và các yêu cầu khác thuộc các lĩnh vực xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao

công nghệ, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các cam kết và thực hiện đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy.

Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, chậm nhất là 30 ngày trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thời điểm khởi công xây dựng, tiến độ xây dựng và các tài liệu gồm: thiết kế bản vẽ thi công, báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của nhà đầu tư.

Nội dung thiết kế bản vẽ thi công, báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật xây dựng.

7. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cam kết của nhà đầu tư về xây dựng, bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, phòng cháy, chữa cháy;

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

*“đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, **trừ trường hợp** không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư **quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều 48**”.*

8. Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 48 như sau:

“a1) Sau 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không thực hiện;”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Bổ sung điểm e1 vào sau điểm e khoản 16 như sau:

“e1. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Build - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BT);”;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP và phân loại dự án PPP

1. Đầu tư theo phương thức PPP được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực đầu tư công nhằm mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng; an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật đầu tư công.

2. Dự án PPP được phân loại theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

d) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a, 2b và 2c Điều này, quy trình dự án PPP được quy định như sau:”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này, quy trình dự án PPP như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án, công bố dự án;

- b) Lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;
- d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

c) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2a như sau:

“2b. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

- b) Lựa chọn nhà đầu tư;
 - c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;
 - d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;
- d) Bổ sung khoản 2c vào sau khoản 2b như sau:

“2c. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, dự thảo hợp đồng;

b) Phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng; công bố dự án;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo đề xuất của nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 30.000 tỷ đồng trở lên;”;

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên từ một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”;

d) Đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, dự án PPP quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền, trừ dự án quy định tại khoản 1, 2 và 4a Điều này.”;

d) Bổ sung khoản 4a như sau:

“4a. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ các điều kiện sau đây lựa chọn dự án phù hợp để đầu tư theo phương thức PPP:

- a) Sự cần thiết đầu tư;
- b) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;
- c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án;
- d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ khu vực tư nhân;
- đ) Có khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi có thể được thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2a và khoản 2b Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:”

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng dân cư trong phạm vi dự án trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư;

b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Thông tin hợp đồng dự án gồm: thời hạn hợp đồng; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án;

đ) Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

e) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án;

g) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.”;

d) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2b như sau:

“2b. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau:

a) Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án quy định tại Chương II Luật này nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc áp dụng hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật, bao gồm:”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Hợp đồng BT là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (sau đây gọi chung là công trình BT) và chuyển giao công trình BT cho cơ quan có thẩm quyền sau khi hoàn thành. Việc thanh toán cho nhà đầu tư được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Bằng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Bằng ngân sách nhà nước;

c) Không yêu cầu thanh toán.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dự án PPP quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này được áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng, trừ các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cần đáp ứng điều kiện cụ thể như sau:

a) Đối với đường bộ cao tốc sẵn có hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc, phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật về đường bộ;

b) Đối với công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có tác động trực tiếp tới cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực thực hiện công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, phải được đánh giá tác động, lấy ý kiến rộng rãi đối tượng bị tác động bởi dự án thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư trước khi phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư.”.

10. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Cơ chế hợp đồng BT

1. Hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai

a) Cơ quan có thẩm quyền xác định công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng áp dụng loại hợp đồng BT (sau đây gọi là công trình BT) và quỹ đất dự kiến thanh toán để lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật đối với công trình BT;

b) Tổng mức đầu tư công trình BT được xác định căn cứ thiết kế kỹ thuật. Quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai. Vị trí, diện tích và giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán phải được xác định tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hợp đồng dự án, bảo đảm công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán có giá trị tương đương ở từng thời điểm;

c) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại để đồng thời thực hiện đầu tư xây dựng công trình BT và dự án được thực hiện trên quỹ đất thanh toán;

d) Nhà đầu tư được giao đất thực hiện dự án đối ứng sau khi đã khởi công, hoàn thành tối thiểu 50% giá trị công trình BT, hoàn thành trách nhiệm ứng vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của quỹ đất thực hiện công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán (nếu áp dụng) theo quy định tại hợp đồng BT. Việc thanh toán được thực hiện theo cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán;

đ) Dự án đối ứng có sử dụng đất chỉ được kinh doanh, khai thác sau khi công trình thực hiện theo hợp đồng BT đã hoàn thành và chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tổ chức khai thác.

2. Hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công

trình BT; nguồn, tiến độ thanh toán ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư và các nội dung cần thiết khác;

b) Tổng mức đầu tư công trình BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Nguồn vốn thanh toán được cân đối, bố trí từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công;

c) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và yêu cầu về tài chính để đầu tư, xây dựng công trình;

d) Nhà đầu tư được thanh toán sau khi toàn bộ công trình BT hoặc hạng mục công trình BT được nghiệm thu hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng;

đ) Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư dự án BT, trình tự, thủ tục cân đối, bố trí vốn đầu tư công thực hiện theo pháp luật về đầu tư công nhưng bảo đảm thời hạn thanh toán không vượt quá thời gian xây dựng công trình dự án BT;

e) Trường hợp sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư dự án BT, quỹ đất, tài sản công dự kiến đấu giá phải được xác định cụ thể tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu và hợp đồng dự án. Trình tự, thủ tục thanh toán, ghi thu, ghi chi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, ký kết hợp đồng dự án theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công;

c) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng.

4. Đối với công trình BT có yêu cầu năng lực, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, vận hành, bảo dưỡng của nhà đầu tư, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ quan có thẩm quyền được áp dụng kết hợp loại hợp đồng BT quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này với các loại hợp đồng khác theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này để yêu cầu nhà đầu tư quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình BT sau khi hoàn thành xây dựng công trình.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn

nhà đầu tư, kết quả đàm phán hợp đồng, hồ sơ dự thầu còn hiệu lực, thông tin năng lực của nhà đầu tư đã được cập nhật tại thời điểm ký kết và hồ sơ mời thầu. Trường hợp dự án PPP có tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán của tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm hợp đồng được ký kết trên cơ sở thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm b và đ khoản 2 Điều này và các bên hợp đồng xác định thuộc trách nhiệm chi trả của cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do lỗi của cơ quan ký kết hợp đồng.

Chi phí chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải được kiểm toán độc lập do cơ quan ký kết hợp đồng thuê thực hiện kiểm toán”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp hợp đồng dự án PPP được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều này, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp chấm dứt do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này thì nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế.”;

c) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường chấm dứt hợp đồng PPP trước thời hạn, trình tự, thủ tục chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện theo một trong các trường hợp như sau:

a) Trường hợp dự án bị chấm dứt trong giai đoạn xây dựng, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền hình thành dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm chi phí đầu tư xây dựng phần công trình còn lại và chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản này thực hiện theo pháp luật về đầu tư công;

b) Trường hợp dự án bị chấm dứt trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89, khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc bổ sung bổ sung dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương, địa phương theo quy định

của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục các hoạt động quy định tại khoản này theo quy định tương ứng đối với từng nguồn vốn tại pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 57 như sau:

“1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện một hoặc các nội dung sau đây:

a) Lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Lập thiết kế của hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức tách thành tiểu dự án, doanh nghiệp dự án PPP lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sử dụng vốn của nhà đầu tư; lập thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công căn cứ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

d) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức bố trí vào hạng mục cụ thể, ngoài trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, doanh nghiệp dự án PPP lập dự toán đối với hạng mục sử dụng vốn đầu tư công, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng) để tổ chức thẩm định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chi trả phần giảm doanh thu, chi phí chi trả chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2a Điều này cho phép áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP cao hơn 50% nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp dự án PPP đáp ứng một hoặc các điều kiện sau đây:

a) Dự án có chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này vượt quá 50% tổng mức đầu tư;

b) Được thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Có phương án tài chính không khả thi nhưng cần thiết đầu tư dự án để

thu hút khu vực tư nhân nhằm tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, chuyển giao công nghệ.”;

c) Bổ sung khoản 2a như sau:

Trường hợp dự án đáp ứng một hoặc các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương hoặc hỗn hợp vốn trung ương và vốn địa phương hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương về việc áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo các trường hợp như sau:

a) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước được áp dụng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án;

b) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần;

c) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần, trong đó chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

d) Đối với trường hợp dự án được tách thành các dự án thành phần gồm dự án đầu tư công và dự án đầu tư theo phương thức PPP, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70 như sau:

“4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 như sau:

“3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu phải được quy định tại hợp đồng dự án và được chi trả từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

a) Dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương và dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn dự phòng quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương và tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 91 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế tài chính trong đầu tư theo phương thức PPP và cơ chế thanh toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ thì tiếp tục được thực hiện dự án và thanh toán theo quy định của hợp đồng dự án BT đã ký kết;”;

c) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 5 như sau:

“c1) Đối với Hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công đã được cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước kết luận là có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tương ứng trong từng thời kỳ, đã thi hành quyết định xử phạt hành chính và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, thì thực hiện chuyển tiếp theo một trong các trường hợp sau đây:

Trường hợp nhà đầu tư chưa xây dựng công trình BT thì chấm dứt hợp đồng dự án BT.

Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình BT nhưng chưa được giao quỹ đất thanh toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo một trong hai phương án sau:

- Thanh toán cho nhà đầu tư phần giá trị quỹ đất bằng phần giá trị của công trình BT đã được quyết toán hoàn thành; phần diện tích đất của phần giá trị chênh lệch tăng giữa giá trị quỹ đất thanh toán và giá trị công trình BT được quyết toán hoàn thành (nếu có) thì không được thanh toán;

- Trường hợp không tách được quỹ đất thanh toán, thực hiện bán quỹ đất thanh toán BT bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện thanh toán Hợp đồng BT bằng số tiền thu được từ bán quỹ đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà đầu tư đã xây dựng công trình trên quỹ đất dự kiến thanh toán BT thì thực hiện như sau:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

- Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc không thể thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư.”;

d) Bổ sung điểm c2 vào sau điểm c1 khoản 5 như sau:

“c2. Trong các trường hợp phải chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm c1 khoản này, trường hợp nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách nhà nước để thanh toán bồi thường cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 6a Điều 52 của Luật này; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và bố trí kinh phí tương ứng để chấm dứt hợp đồng;”;

đ) Bãi bỏ điểm d khoản 5;

e) Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“e) Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính và các khoản chi phí này đã được kiểm toán độc lập do cơ quan có thẩm quyền thuê thực hiện kiểm toán, thì các khoản này được tính vào tổng mức đầu tư dự án để thực hiện thanh toán mà không cần phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 4 như sau:

11. “Đấu thầu trong nước là hoạt động đấu thầu chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu, trừ trường hợp nhà tài trợ nước ngoài có quy định cho phép nhà thầu nước ngoài được tham dự thầu đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế

theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu hạn chế *theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ”.*

5. Bổ sung Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 29 như sau:

“Lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại *cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp* nước ngoài hoặc quốc tế;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 29 như sau:

“e) Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, bao gồm: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình và phương tiện thông tin đại chúng khác trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tuyên truyền trực tiếp ký hợp đồng với các cơ quan này để thực hiện; tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt; hợp tác sản xuất phim, *sản xuất phim;*”.

d) Bổ sung điểm h1, h2, h3 và h4 vào sau điểm h khoản 1 Điều 29 như sau:

“h1) Gói thầu thẩm định giá tài sản liên quan đến các vụ án hình sự cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra;

h2) Gói thầu cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ cho đại biểu; cho thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan) có yêu cầu phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và tiến độ cần thực hiện gấp;

h3) Gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại và gói thầu mua tặng phẩm đối ngoại cho Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương đi công tác nước ngoài;

h4) Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT và gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính – tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 29 như sau:

“Trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét,

quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo từng lĩnh vực phụ trách về sự cần thiết và điều kiện đặc thù của một hoặc các yếu tố cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ cho gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đó;

c) Người có thẩm quyền của dự án, dự toán mua sắm quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”.

g) Sửa đổi khoản 3 Điều 29 như sau:

“Văn bản đề nghị phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt phải nêu rõ lý do không thể đáp ứng điều kiện về lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Đấu thầu trước

1. Đấu thầu trước là việc thực hiện trước một số thủ tục trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài hoặc trước khi dự án được phê duyệt nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc: khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Các công việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt.

3. Các gói thầu có thể thực hiện đấu thầu trước:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá

bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

c) Gói thầu tư vấn quản lý dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

d) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài có yêu cầu đấu thầu trước theo quy định ràng buộc của nhà tài trợ.

4. Đối với gói thầu quy định tại khoản 3 Điều này, các thủ tục được thực hiện trước khi dự án được phê duyệt hoặc trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm:

- a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- b) Xác định danh sách ngắn (nếu có);
- c) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;
- d) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
- đ) Xét duyệt trúng thầu, xác định nhà thầu trúng thầu.

Việc ký kết hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt; đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, việc ký kết hợp đồng có thể thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài nhưng phải đảm bảo sau khi dự án được phê duyệt.

5. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu phải xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu, chủ đầu tư và các bên liên quan trong việc thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại Điều này.

Trường hợp dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không được ký kết mà không thể bố trí nguồn vốn khác thì chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 như sau:

“Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế; đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước”.

8. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Đấu thầu như sau:

“2. Đối với việc mua thuốc không thuộc danh mục thuốc do quỹ bảo hiểm y tế chi trả, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ, cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh, cơ sở y tế tự quyết định việc mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Đối với việc mua thuốc để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ thuốc trong khuôn viên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp, chủ đầu tư được áp dụng nhiều lần đối với một hoặc nhiều loại thuốc; điều kiện áp dụng mua sắm trực tiếp trong từng lần đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này.”

9. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Đấu thầu như sau:

“b) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có nội dung thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp không áp dụng quy định tại điểm này thì được chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ”.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch đã được bố trí trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành chưa được bố trí vốn trước ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp quy hoạch đang xem xét điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật này thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật này.

3. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được ban hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật này.

Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày luật này có hiệu lực trường hợp cần điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày thángnăm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI